

Số: 4227820

	<b>TOWNER T2.8-3.3 - Thùng Lửng - Tôn Đen</b>	<b>TOWNER T2.3-2.3 - Thùng Kín - Inox 430</b>
<b>Giá niêm yết:</b>	<b>252.000.000đ</b>	<b>234.000.000đ</b>
<b>KÍCH THƯỚC:</b>		
Kích thước tổng thể(DxRxC)	5.305 x 1.755 x 1.930	4.385 x 1.715 x 2.225 mm
Kích thước lọt lòng thùng(DxRxC)	3.250 x 1.650 x 410 (2,2 m³)	2.300 x 1.560 x 1.420 mm (5,09 m³)
Chiều dài cơ sở	3.080	2.400 mm
Vết bánh xe trước/sau	1.450/1.455	1.372/1.310 mm
<b>KHỐI LƯỢNG:</b>		
Khối lượng bản thân	1.245	1.200 kg
Khối lượng chở cho phép	1.400	980 kg
Khối lượng toàn bộ	2.775	2.310 kg
Số chỗ ngồi	2	2 chỗ
<b>ĐỘNG CƠ:</b>		
Tên động cơ	DAM16KR	DK12-10
Loại động cơ	Xăng, 04 kỳ, 04 xilanh thẳng hàng	Xăng, 4 kỳ, 4 xilanh thẳng hàng , làm mát bằng nước
Dung tích xi lanh	1.597	1.240 cc
Công suất cực đại/ tốc độ quay	122/6.000	88/6.000 Ps/(vòng/phút)
Mô men xoắn/ tốc độ quay	158/4.400 – 5.200	115/4.400 N.m/(vòng/phút)
<b>TRUYỀN ĐỘNG:</b>		
Ly hợp	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí	01 đĩa, ma sát khô, dẫn động cơ khí
Hộp số	DAT18R - Số sàn , 5 số tiến, 1 số lùi	LDMR513, 5 số tiến, 1 lùi
<b>HỆ THỐNG PHANH:</b>		
Hệ thống phanh	Đĩa/tang trống, dẫn động thủy lực, trợ lực chân không, có ABS + EBD	Trước đĩa, sau tang trống. Dẫn động thủy lực, có ABS
<b>HỆ THỐNG TREO:</b>		
Trước	Độc lập, lò xo trụ, giảm chấn thủy lực	Macpherson
Sau	Phụ thuộc, nhíp lá, giảm chấn thủy lực	Nhíp lá, giảm chấn thủy lực
<b>LỐP XE:</b>		
Trước/Sau	175/70R14	175/70R14LT
<b>ĐẶC TÍNH:</b>		
Khả năng leo dốc	34,9	28,5 %
Bán kính quay vòng nhỏ nhất	6,3	4,83 m
Tốc độ tối đa	121	105 km/h
Dung tích thùng nhiên liệu	43	40 lít
<b>HỆ THỐNG LÁI:</b>		
Hệ thống lái	Thanh răng - bánh răng, trợ lực điện	Bánh răng-thanh răng. Trợ lực điện